

CHUYÊN ĐỀ COLLOCATIONS THEO CHỦ ĐỀ DÙNG TRONG IELTS WRITING & CÁC KỲ THI CHUYÊN ANH, HSG ANH

CHỦ ĐỀ: FAMILY & SOCIAL RELATIONSHIPS — GIA ĐÌNH & MỐI QUAN HỆ XÃ HỘI

COLLOCATIONS	NGHĨA & VÍ DỤ DÙNG TRONG ESSAY WRITING
1/ Define one's personality = Shape character; Influence personal traits	Định hình tính cách của một người Ví dụ: Some psychologists argue that sibling order can help define one's personality , especially in early childhood. (Một số nhà tâm lý học cho rằng thứ tự anh chị em có thể góp phần định hình tính cách , đặc biệt trong những năm đầu đời.)
2/ Find a niche = Establish one's role; Fit into a specific position	Tìm được vị trí, vai trò phù hợp trong gia đình hoặc xã hội Ví dụ: Middle children may struggle to find a niche between dominant older siblings and pampered younger ones. (Con giữa có thể gặp khó khăn trong việc tìm được vị trí phù hợp giữa anh chị lớn và em út được nuông chiều.)
3/ Complement each other = Balance each other; Fit well together	Bù trừ, hỗ trợ lẫn nhau trong mối quan hệ Ví dụ: Couples from different birth orders may complement each other in terms of personality and emotional needs. (Các cặp đôi có thứ tự sinh khác nhau có thể bù trừ nhau về tính cách và nhu cầu cảm xúc.)
4/ Offer insights into = Provide understanding of; Shed light on	Mang đến góc nhìn sâu sắc về điều gì Ví dụ: Birth order theory offers insights into how family dynamics affect romantic compatibility. (Lý thuyết thứ tự sinh cung cấp góc nhìn về cách cấu trúc gia đình ảnh hưởng đến sự hòa hợp tình cảm.)
5/ Enter a relationship with	Bắt đầu mối quan hệ tình cảm với ai đó

someone = Form a romantic bond; Become involved with	Ví dụ: Eldest children may face challenges when entering a relationship with someone who has a similarly dominant personality. (Con cả có thể gặp khó khăn khi bắt đầu mối quan hệ với người cũng có tính cách áp đảo.)
6/ Grow up with someone = Be raised alongside; Spend childhood with	Lớn lên cùng ai đó, đặc biệt là anh chị em Ví dụ: Children who grow up with older siblings often develop stronger negotiation and compromise skills. (Trẻ em lớn lên cùng anh chị thường phát triển kỹ năng đàm phán và thỏa hiệp tốt hơn.)
7/ Assume a role in the family = Take on a family position; Fulfill a family function	Đảm nhiệm một vai trò nhất định trong gia đình Ví dụ: The eldest child often assumes a leadership role in the family, which can influence later relationship dynamics. (Con cả thường đảm nhiệm vai trò lãnh đạo trong gia đình, điều này có thể ảnh hưởng đến mối quan hệ sau này.)
8/ Establish emotional bonds = Build emotional connection; Form deep ties	Thiết lập mối liên kết cảm xúc sâu sắc Ví dụ: Sibling interactions during childhood help establish emotional bonds that shape future romantic attachments. (Tương tác giữa anh chị em thời thơ ấu giúp thiết lập mối liên kết cảm xúc ảnh hưởng đến các mối quan hệ tình cảm sau này.)
9/ Seek help (for emotional issues) = Ask for support; Turn to professionals	Tìm kiếm sự hỗ trợ (thường về tâm lý, cảm xúc) Ví dụ: Individuals with unresolved sibling rivalry may be more likely to seek help in adulthood relationships. (Người có xung đột anh chị em chưa giải quyết có thể dễ tìm đến hỗ trợ trong các mối quan hệ khi trưởng thành.)
10/ Pile pressure on (a relationship)	Gây áp lực lớn lên mối quan hệ

= Increase strain on; Intensify stress in	Ví dụ: The festive season often piles pressure on relationships, especially when financial or familial expectations are high. (Mùa lễ hội thường gây áp lực lớn lên các mối quan hệ, đặc biệt khi kỳ vọng tài chính hay gia đình quá cao.)
11/ Be reunited with family = Return to one's family; Come together again	Đoàn tụ với gia đình Ví dụ: Many people look forward to being reunited with family during the holidays despite travel difficulties. (Dù việc di chuyển có khó khăn, nhiều người vẫn mong được đoàn tụ với gia đình dịp lễ.)
12/ Overcome family tensions = Resolve conflict; Manage emotional strain	Vượt qua mâu thuẫn trong gia đình Ví dụ: Christmas offers an opportunity to overcome family tensions and strengthen emotional bonds. (Giáng sinh là dịp để vượt qua mâu thuẫn gia đình và củng cố tình cảm.)
13/ Value enduring family ties = Appreciate long-lasting bonds; Treasure lifelong connections	Trân trọng các mối quan hệ gia đình bền chặt Ví dụ: Older generations especially value enduring family ties, finding meaning in family gatherings. (Người lớn tuổi đặc biệt trân trọng các mối quan hệ gia đình bền vững và ý nghĩa trong việc sum họp.)
14/ Maintain a semblance of family life = Preserve the appearance of unity; Keep up family normalcy	Giữ vẻ ngoài hoặc cảm giác ổn định của đời sống gia đình Ví dụ: Some couples delay separation during the holidays to maintain a semblance of family life for their children. (Một số cặp đôi trì hoãn ly thân trong kỳ nghỉ để giữ cảm giác ổn định của đời sống gia đình cho con cái.)
15/ Spend quality time with family = Share meaningful moments; Engage in family bonding	Dành thời gian chất lượng với gia đình Ví dụ: Research shows that happiness during holidays is more closely tied to spending quality time with family than material

	gifts. (Nghiên cứu cho thấy hạnh phúc trong kỳ nghỉ gần nhiều hơn với thời gian bên gia đình hơn là quà tặng vật chất.)
16/ Early warning signs (of abuse) = Initial indicators; Preliminary red flags	Dấu hiệu cảnh báo sớm của hành vi bạo lực Ví dụ: Identifying early warning signs of abuse is crucial for timely intervention in intimate relationships. (Việc nhận diện dấu hiệu cảnh báo sớm của bạo lực là rất quan trọng để can thiệp kịp thời trong các mối quan hệ thân mật.)
17/ Isolate someone (from support) = Cut off from others; Limit social contact	Cô lập một người khỏi người thân, bạn bè Ví dụ: Abusers often isolate victims from their support networks to reduce resistance and maintain control. (Kẻ bạo hành thường cô lập nạn nhân khỏi mạng lưới hỗ trợ để giảm khả năng phản kháng và tăng kiểm soát.)
18/ Love bombing = Overwhelming affection; Manipulative flattery	Chiêu thức dùng tình cảm dồn dập để thao túng Ví dụ: Love bombing may appear affectionate at first, but it often masks deeper controlling intentions. (Love bombing có vẻ đầy tình cảm ban đầu, nhưng thường ẩn giấu ý định kiểm soát sâu xa.)
19/ Display obsessive behaviours = Exhibit compulsive control; Show excessive attachment	Thể hiện hành vi ám ảnh, kiểm soát thái quá Ví dụ: Constant texting and unannounced visits may display obsessive behaviours rooted in insecurity. (Việc nhắn tin liên tục và xuất hiện không báo trước có thể là dấu hiệu của hành vi ám ảnh do bất an.)
20/ Disappear into the background = Lose sense of self; Become invisible in a relationship	Đánh mất bản thân trong mối quan hệ Ví dụ: Victims of emotional abuse often feel they disappear into the background and lose autonomy.

	(Nạn nhân của bạo lực cảm xúc thường cảm thấy mình biến mất trong mối quan hệ và mất quyền tự chủ.)
21/ Assign responsibility (for emotions) = Shift emotional burden; Place blame	Ép người khác chịu trách nhiệm cho cảm xúc của mình Ví dụ: Abusers may assign responsibility to their partner for their own happiness, creating manipulation and guilt. (Người bạo hành có thể ép đối phương chịu trách nhiệm cho cảm xúc của họ, gây thao túng và mặc cảm.)
22/ Undermine self-confidence = Damage self-esteem; Weaken sense of worth	Làm suy giảm lòng tin vào bản thân Ví dụ: Repeated criticism and jealousy can severely undermine the victim's self-confidence over time. (Những lời chỉ trích liên tục và sự ghen tuông có thể dẫn làm suy giảm lòng tin của nạn nhân.)
23/ Keep one's love life offline = Maintain relationship privacy; Avoid online exposure	Giữ đời sống tình cảm riêng tư, không chia sẻ lên mạng xã hội Ví dụ: Many Gen Z couples choose to keep their love lives offline as a way to protect intimacy and reduce external pressures. (Nhiều cặp đôi Gen Z chọn giữ kín đời sống tình cảm để bảo vệ sự thân mật và giảm áp lực từ bên ngoài.)
24/ Embrace private relationships = Opt for discreet connections; Choose intentional privacy	Ưa chuộng các mối quan hệ kín đáo, không phô trương Ví dụ: Embracing private relationships reflects a shift in values toward authenticity and emotional safety. (Việc ưa chuộng quan hệ kín đáo cho thấy sự thay đổi về giá trị hướng đến sự chân thực và an toàn cảm xúc.)
25/ Redefine the future of intimacy = Transform romantic norms; Change how closeness is expressed	Tái định nghĩa cách con người thể hiện sự thân mật Ví dụ: Gen Z's shift to more private dynamics may redefine the future of intimacy in digital culture. (Sự chuyển dịch của Gen Z sang lối sống kín đáo có thể tái định nghĩa sự thân mật trong thời đại số.)

26/ Indulge the desire to share = Give in to the urge to post; Satisfy the need for visibility	Chiều theo mong muốn được chia sẻ công khai Ví dụ: Soft launches allow individuals to indulge the desire to share while still maintaining some privacy. (Soft launch giúp thỏa mãn nhu cầu chia sẻ mà vẫn giữ được sự riêng tư.)
27/ Refrain from sharing (a relationship) = Hold back from public disclosure; Avoid oversharing	Hạn chế hoặc không chia sẻ thông tin tình cảm Ví dụ: Refraining from sharing a relationship early on may help couples build trust without external influence. (Không chia sẻ tình cảm công khai từ đầu có thể giúp các cặp đôi xây dựng niềm tin mà không bị tác động từ bên ngoài.)
28/ Align with one's values = Stay consistent with principles; Act in line with beliefs	Phù hợp với giá trị sống cá nhân Ví dụ: Choosing how to express a relationship should align with both partners' values and comfort levels. (Cách thể hiện mối quan hệ nên phù hợp với giá trị sống và sự thoải mái của cả hai người.)
29/ Create distorted expectations = Form unrealistic standards; Promote idealized views	Tạo ra kỳ vọng sai lệch, không thực tế Ví dụ: Curated online portrayals of love can create distorted expectations among young couples. (Những hình ảnh tình yêu được chọn lọc trên mạng có thể tạo ra kỳ vọng sai lệch ở các cặp đôi trẻ.)
30/ Practice digital boundaries = Set limits on online sharing; Manage internet exposure	Thiết lập giới hạn trong việc chia sẻ trên mạng Ví dụ: Practicing digital boundaries is essential for maintaining healthy and intentional relationships. (Thiết lập giới hạn kỹ thuật số rất cần thiết để duy trì mối quan hệ lành mạnh và có chủ đích.)
31/ Form a deep connection = Build emotional intimacy;	Xây dựng sự gắn kết sâu sắc trong tình cảm

Strengthen relational bonds	Ví dụ: Avoiding external validation can create space for forming a deep connection based on mutual respect. (Việc tránh tìm kiếm sự công nhận từ bên ngoài giúp tạo điều kiện xây dựng sự gắn kết dựa trên tôn trọng lẫn nhau.)
32/ Push a relationship to breaking point = Strain a bond severely; Test the limits of tolerance	Đẩy mối quan hệ đến giới hạn chịu đựng Ví dụ: The stress of living in close quarters during the pandemic has pushed many neighbour relationships to breaking point. (Áp lực sống gần nhau trong đại dịch đã khiến nhiều mối quan hệ hàng xóm đi đến giới hạn chịu đựng.)
33/ Strengthen a sense of community = Foster social cohesion; Deepen local connections	Tăng cường tinh thần cộng đồng Ví dụ: Despite conflicts, the crisis also helped strengthen a sense of community through acts of local kindness. (Bất chấp mâu thuẫn, khủng hoảng cũng giúp tăng cường tinh thần cộng đồng thông qua các hành động tử tế tại địa phương.)
34/ Be driven mad (by someone) = Be extremely irritated; Be pushed to frustration	Bị ai đó làm cho phát điên (vì khó chịu, ức chế kéo dài) Ví dụ: Many residents have been driven mad by noisy neighbours during lockdowns. (Nhiều cư dân đã bị làm cho phát điên vì hàng xóm ồn ào trong các đợt phong tỏa.)
35/ Be intimately acquainted with = Know something in detail; Be overly familiar	Biết rõ, quen thuộc quá mức (thường theo nghĩa tiêu cực) Ví dụ: The pandemic made many of us intimately acquainted with our neighbours' routines, for better or worse. (Đại dịch khiến nhiều người quá quen thuộc với thói quen sinh hoạt của hàng xóm, dù muốn hay không.)
36/ Be fraught with resentment = Full of hidden conflict; Marked by underlying tension	Chứa đầy căng thẳng, oán giận ngầm Ví dụ: Neighbourly relations are often fraught with resentment when communication is poor or expectations clash.

	(Quan hệ hàng xóm thường chứa đầy căng thẳng khi thiếu giao tiếp hoặc khác biệt kỳ vọng.)
37/ Test social tolerance = Challenge patience with others; Strain interpersonal harmony	Thử thách mức độ chịu đựng trong quan hệ xã hội Ví dụ: The pandemic tested social tolerance as extended time at home increased exposure to neighbours' habits. (Đại dịch thử thách mức độ chịu đựng xã hội khi thời gian ở nhà dài hơn làm lộ rõ thói quen của hàng xóm.)
38/ Exhibit passive-aggressive behaviour = Show indirect hostility; Display concealed frustration	Thể hiện sự khó chịu kiểu vòng vo, không trực diện Ví dụ: Passive-aggressive behaviours, such as loud late-night cleaning, often signal unresolved neighbour tensions. (Hành vi vòng vo gây khó chịu như dọn dẹp ồn ào lúc khuya thường là dấu hiệu mâu thuẫn hàng xóm chưa được giải quyết.)
39/ Spark local solidarity = Inspire community support; Strengthen collective care	Gây nên tinh thần đoàn kết tại địa phương Ví dụ: Despite initial conflicts, shared crises can spark local solidarity and mutual aid. (Bất chấp mâu thuẫn ban đầu, khủng hoảng chung có thể khơi dậy tinh thần đoàn kết và hỗ trợ trong cộng đồng.)
40/ Be reminded of shared humanity = Recognize common experiences; Acknowledge universal traits	Được nhắc nhở về sự tương đồng trong bản chất con người Ví dụ: Interacting with neighbours during hardship reminds us of our shared humanity beyond daily irritations. (Tương tác với hàng xóm trong lúc khó khăn nhắc nhở chúng ta về sự tương đồng nhân bản vượt lên những bực dọc thường ngày.)
41/ Maintain social relationships = Sustain social connections; Preserve interpersonal ties	Duy trì các mối quan hệ xã hội Ví dụ: Governments should consider policies that help individuals maintain social relationships to support long-term health. (Chính phủ nên cân nhắc chính sách giúp người dân duy trì các mối quan hệ xã hội để hỗ trợ sức khỏe lâu dài.)

42/ Lack social relationships = Experience social isolation; Be socially disconnected	Thiếu vắng các mối quan hệ xã hội Ví dụ: Lacking social relationships can have health effects comparable to heavy smoking or alcoholism. (Thiếu quan hệ xã hội có thể gây ảnh hưởng sức khỏe tương đương với việc hút thuốc lá nặng hoặc nghiện rượu.)
43/ Encourage social interaction = Promote interpersonal engagement; Facilitate human connection	Khuyến khích tương tác xã hội Ví dụ: Urban planning can play a key role in encouraging social interaction through shared public spaces. (Quy hoạch đô thị có thể đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích tương tác xã hội qua các không gian công cộng chung.)
44/ Provide emotional support = Offer care and understanding; Give psychological comfort	Cung cấp sự hỗ trợ tinh thần Ví dụ: Friends and family provide emotional support that strengthens resilience against health challenges. (Bạn bè và gia đình cung cấp sự hỗ trợ tinh thần giúp tăng khả năng chống chọi với các vấn đề sức khỏe.)
45/ Become socially isolated = Withdraw from society; Lose social connections	Trở nên cô lập về mặt xã hội Ví dụ: Technological advancement paradoxically contributes to people becoming socially isolated. (Sự phát triển công nghệ lại vô tình khiến con người trở nên cô lập hơn về mặt xã hội.)
46/ Carve out time (for someone/something) = Make time intentionally; Set aside time	Dành riêng thời gian (dù bận rộn) cho ai đó hoặc điều gì Ví dụ: Adults must actively carve out time for friendship to prevent emotional isolation. (Người trưởng thành cần chủ động dành thời gian cho tình bạn để tránh cảm giác cô đơn.)
47/ Stay in touch (despite distance)	Giữ liên lạc bất chấp khoảng cách

= Keep connected; Communicate regularly	Ví dụ: Technology and shared rituals help long-distance friends stay in touch and sustain emotional closeness. (Công nghệ và các nghi thức chia sẻ giúp bạn bè ở xa duy trì liên lạc và sự gắn gũi tinh thần.)
48/ Celebrate shared experiences = Value mutual memories; Reinforce relationship through joint moments	Ăn mừng hoặc trân trọng các trải nghiệm chung Ví dụ: Creating and celebrating shared experiences can deepen bonds between long-term friends. (Tạo ra và trân trọng các trải nghiệm chung có thể làm sâu sắc thêm mối quan hệ giữa bạn thân lâu năm.)
49/ Value and nurture relationships = Appreciate and care for bonds; Invest emotionally	Trân trọng và chăm sóc các mối quan hệ Ví dụ: Adults must learn to value and nurture relationships to prevent the erosion of lifelong friendships. (Người trưởng thành cần học cách trân trọng và nuôi dưỡng các mối quan hệ để tránh đánh mất tình bạn lâu dài.)
50/ Push friendship to the back burner = Deprioritize friendship; Put off social connection	Đề tình bạn sang một bên, không ưu tiên Ví dụ: During busy periods, many people push friendship to the back burner, risking emotional burnout. (Trong những giai đoạn bận rộn, nhiều người gác lại tình bạn, làm tăng nguy cơ kiệt sức tinh thần.)
51/ Build a deep connection = Form strong emotional ties; Strengthen meaningful bonds	Xây dựng sự gắn bó sâu sắc về mặt cảm xúc Ví dụ: Shared rituals, even small ones, are powerful tools to build a deep connection between friends. (Các nghi thức chia sẻ, dù nhỏ, là công cụ mạnh mẽ để xây dựng sự gắn bó sâu sắc giữa bạn bè.)
52/ Crave social connection = Seek interpersonal closeness; Desire companionship	Khao khát sự kết nối xã hội Ví dụ: Many users turn to AI chatbots because they crave social connection that may be lacking in real life.

	(Nhiều người tìm đến chatbot AI vì khao khát sự kết nối xã hội mà họ thiếu trong đời sống thực.)
53/ Confide in someone = Share private feelings; Open up emotionally	Tâm sự, giải bày tâm tư Ví dụ: Users report finding it easier to confide in AI companions than in real people due to reduced judgment. (Người dùng cho biết họ dễ tâm sự với AI hơn con người thật vì ít bị đánh giá.)
54/ Form emotional attachment = Develop affective bonds; Grow emotionally close	Hình thành sự gắn bó cảm xúc Ví dụ: Forming emotional attachments to chatbots raises questions about authenticity and psychological dependency. (Việc gắn bó cảm xúc với chatbot đặt ra nhiều câu hỏi về tính chân thực và sự phụ thuộc tâm lý.)
55/ Develop unhealthy coping mechanisms = Form problematic emotional strategies; Rely on harmful patterns	Hình thành cách đối phó tiêu cực Ví dụ: Excessive reliance on AI for emotional support may lead to the development of unhealthy coping mechanisms. (Dựa dẫm quá mức vào AI để nhận hỗ trợ tinh thần có thể dẫn đến những cách đối phó tiêu cực.)
56/ Solicit personal information = Ask for private data; Extract user details	Thu thập thông tin cá nhân (thường ngầm hoặc liên tục) Ví dụ: AI companions are often designed to solicit personal information to customize user experience. (AI thường được thiết kế để thu thập thông tin cá nhân nhằm cá nhân hóa trải nghiệm người dùng.)
57/ Experience emotional dependence = Become reliant emotionally; Need constant affective support	Trở nên phụ thuộc về mặt cảm xúc Ví dụ: Some individuals experience emotional dependence on virtual companions, blurring the line between artificial and real relationships. (Một số người trở nên phụ thuộc cảm xúc vào bạn đồng hành ảo,

	làm mờ ranh giới giữa mối quan hệ thật và ảo.)
58/ Be an ultra-social species = Be deeply social by nature; Be biologically wired for interaction	Là loài sống siêu xã hội, gắn bó chặt chẽ với cộng đồng Ví dụ: Humans are considered an ultra-social species whose emotional and physiological systems rely on interpersonal connection. (Con người được xem là loài sống siêu xã hội, hệ thống cảm xúc và sinh lý phụ thuộc vào kết nối giữa người với người.)
59/ Experience chronic stress = Suffer from ongoing stress; Be in a prolonged state of tension	Trải qua căng thẳng kéo dài Ví dụ: A lack of social support can lead individuals to experience chronic stress, weakening their immune systems. (Thiếu sự hỗ trợ xã hội có thể khiến cá nhân rơi vào trạng thái căng thẳng kéo dài, làm suy yếu hệ miễn dịch.)
60/ Build a support system = Establish emotional safety net; Form a social safety structure	Xây dựng hệ thống hỗ trợ tinh thần Ví dụ: Strong relationships with family or friends help build a support system that improves emotional resilience. (Các mối quan hệ chặt chẽ với gia đình hoặc bạn bè giúp xây dựng hệ thống hỗ trợ tăng sức chịu đựng cảm xúc.)
61/ Strengthen emotional resilience = Improve emotional endurance; Enhance ability to handle stress	Tăng khả năng chịu đựng cảm xúc Ví dụ: Frequent social interaction strengthens emotional resilience and reduces the effects of loneliness. (Giao tiếp xã hội thường xuyên giúp tăng sức chịu đựng cảm xúc và giảm tác động của sự cô đơn.)
62/ Be hardwired for social interaction = Be biologically programmed to connect; Be built to relate	Được lập trình sinh học để tương tác xã hội Ví dụ: Neuroscience suggests humans are hardwired for social interaction and communal living. (Khoa học thần kinh cho thấy con người được lập trình sinh học để sống gắn bó và tương tác với nhau.)

63/ Foster psychological growth = Encourage emotional development; Promote mental expansion	Thúc đẩy phát triển tâm lý Ví dụ: Challenging relationships can foster psychological growth by pushing us beyond emotional comfort zones. (Những mối quan hệ thách thức có thể thúc đẩy phát triển tâm lý bằng cách đẩy ta vượt qua vùng an toàn cảm xúc.)
64/ Be emotionally restorative = Help heal emotionally; Replenish emotional energy	Mang tính hồi phục cảm xúc Ví dụ: Gratitude and meaningful connection are emotionally restorative and help combat stress and burnout. (Lòng biết ơn và kết nối có ý nghĩa giúp hồi phục cảm xúc và chống lại căng thẳng.)
65/ Encourage prosocial behavior = Promote helpfulness and kindness; Stimulate social contribution	Khuyến khích hành vi tích cực đối với người khác Ví dụ: Feeling connected to others tends to encourage prosocial behavior like cooperation and empathy. (Cảm thấy gắn kết với người khác có xu hướng khuyến khích các hành vi tích cực như hợp tác và đồng cảm.)
66/ Be grateful for relationships = Appreciate social bonds; Value emotional ties	Biết ơn các mối quan hệ Ví dụ: Practicing gratitude by acknowledging and expressing appreciation for others enhances overall happiness. (Thể hiện lòng biết ơn với các mối quan hệ xung quanh giúp tăng hạnh phúc tổng thể.)
67/ Maintain social media connections = Stay linked through social platforms; Keep digital ties	Duy trì kết nối qua mạng xã hội Ví dụ: Adolescents who maintain social media connections with their parents report better family relationships and behavior outcomes. (Thanh thiếu niên duy trì kết nối mạng xã hội với cha mẹ thường có mối quan hệ gia đình tốt hơn và hành vi tích cực hơn.)
68/ Heighten feelings of connectivity	Tăng cảm giác gắn bó và kết nối

= Increase sense of closeness; Deepen relational bonds	Ví dụ: Daily social media interaction between parents and teens can heighten feelings of connectivity and mutual understanding. (Việc tương tác mạng xã hội hàng ngày giữa cha mẹ và con cái có thể tăng cảm giác gắn bó và sự thấu hiểu lẫn nhau.)
69/ Show support through comments = Express encouragement digitally; Offer praise online	Thể hiện sự ủng hộ qua bình luận trên mạng Ví dụ: Parents who show support through positive comments on their children's posts help foster emotional closeness. (Cha mẹ thể hiện sự ủng hộ qua các bình luận tích cực giúp tăng sự gắn gũi cảm xúc với con cái.)
70/ Engage in joint digital activities = Participate together online; Share virtual experiences	Cùng tham gia các hoạt động trên mạng Ví dụ: Engaging in joint digital activities like playing online games can enhance intergenerational relationships. (Tham gia các hoạt động số chung như chơi game có thể làm phong phú thêm mối quan hệ giữa các thế hệ.)
71/ Promote family cohesion = Strengthen family unity; Support relational harmony	Thúc đẩy sự gắn kết trong gia đình Ví dụ: Digital engagement, when done meaningfully, can promote family cohesion and reduce generational tension. (Tương tác số nếu thực hiện đúng cách có thể thúc đẩy sự gắn kết gia đình và giảm căng thẳng thế hệ.)
72/ Display prosocial behavior = Show positive social actions; Engage in cooperative conduct	Thể hiện hành vi xã hội tích cực Ví dụ: Adolescents involved in online bonding with parents often display more prosocial behavior within the family. (Thanh thiếu niên tương tác tích cực với cha mẹ trên mạng thường có hành vi xã hội tích cực hơn trong gia đình.)
73/ Exhibit relational aggression = Show subtle hostile behavior; Engage in indirect conflict	Thể hiện hành vi gây hấn trong mối quan hệ (như im lặng, loại trừ, châm biếm) Ví dụ: Teens with low-quality digital communication with parents are

	more likely to exhibit relational aggression. (Thanh thiếu niên thiếu tương tác chất lượng với cha mẹ trên mạng có xu hướng thể hiện hành vi gây hấn trong quan hệ.)
74/ Develop internalizing problems = Experience inward-facing mental health issues; Struggle with anxiety/depression	Hình thành vấn đề tâm lý hướng nội (như lo âu, trầm cảm) Ví dụ: Lack of family engagement online is correlated with a higher likelihood of developing internalizing problems. (Thiếu gắn kết gia đình qua mạng liên quan đến nguy cơ cao hơn mắc các vấn đề tâm lý hướng nội.)
75/ Foster digital literacy within families = Encourage smart tech use; Promote responsible online habits	Thúc đẩy hiểu biết và hành xử đúng đắn trên nền tảng số trong gia đình Ví dụ: Joint participation on social media can foster digital literacy and trust between parents and teens. (Cùng sử dụng mạng xã hội có thể giúp thúc đẩy hiểu biết số và sự tin tưởng giữa cha mẹ và con cái.)
76/ Lack of social connection = Absence of meaningful relationships; Social disconnection	Thúc đẩy hiểu biết và hành xử đúng đắn trên nền tảng số trong gia đình Ví dụ: Joint participation on social media can foster digital literacy and trust between parents and teens. (Cùng sử dụng mạng xã hội có thể giúp thúc đẩy hiểu biết số và sự tin tưởng giữa cha mẹ và con cái.)
77/ Experience emotional loneliness = Feel emotionally disconnected; Lack intimate companionship	Cảm thấy cô đơn về mặt cảm xúc Ví dụ: Emotional loneliness can persist even when living with others, depending on relationship quality. (Sự cô đơn cảm xúc có thể tồn tại ngay cả khi sống cùng người khác, tùy thuộc vào chất lượng mối quan hệ.)
78/ Recharge emotionally = Restore inner energy; Recover mental resilience	Phục hồi tinh thần Ví dụ: While alone time can help recharge emotionally, extended

	isolation may harm long-term well-being. (Dành thời gian một mình có thể giúp phục hồi tinh thần, nhưng sự cô lập kéo dài lại gây hại cho sức khỏe lâu dài.)
79/ Experience chronic loneliness = Endure prolonged isolation; Suffer long-term disconnection	Trải qua sự cô đơn kéo dài Ví dụ: People who experience chronic loneliness tend to report lower life satisfaction and heightened health risks. (Người cô đơn kéo dài thường báo cáo mức độ hài lòng cuộc sống thấp hơn và rủi ro sức khỏe cao hơn.)
80/ Find purpose through connection = Derive meaning from social bonds; Gain direction via relationships	Tìm thấy ý nghĩa sống qua kết nối xã hội Ví dụ: Many individuals find purpose through connection with others, especially in supportive communities. (Nhiều người tìm thấy mục đích sống qua sự kết nối với người khác, đặc biệt trong các cộng đồng có tính hỗ trợ cao.)
81/ Build inclusive environments = Create welcoming spaces; Foster diversity and belonging	Xây dựng môi trường hòa nhập Ví dụ: Community programs should aim to build inclusive environments that encourage social interaction for all. (Các chương trình cộng đồng nên hướng đến xây dựng môi trường hòa nhập khuyến khích tương tác xã hội cho mọi người.)
82/ Perceive others as untrustworthy = View people with suspicion; Lack trust in social encounters	Cảm thấy người khác không đáng tin Ví dụ: Individuals who perceive others as untrustworthy are more likely to report higher levels of loneliness. (Những người cảm thấy người khác không đáng tin có xu hướng báo cáo mức độ cô đơn cao hơn.)
83/ Supplement in-person connection = Add to face-to-face interaction; Support real-world engagement	Bổ trợ cho giao tiếp trực tiếp Ví dụ: Technology can supplement in-person connection but cannot fully replace human presence. (Công nghệ có thể bổ trợ cho giao tiếp trực tiếp nhưng không thể

	thay thế hoàn toàn sự hiện diện của con người.)
84/ Strong, steady friendships = Reliable and long-lasting friendships; Stable social bonds	Tình bạn bền vững và ổn định Ví dụ: Strong, steady friendships are associated with lower stress levels and improved coping ability. (Tình bạn bền vững có liên hệ với mức độ căng thẳng thấp hơn và khả năng thích nghi tốt hơn.)
85/ Positive social experiences = Enjoyable interpersonal interactions; Uplifting social encounters	Những trải nghiệm xã hội tích cực Ví dụ: Positive social experiences were linked to lower blood pressure and better emotional regulation. (Trải nghiệm xã hội tích cực có liên hệ với huyết áp thấp hơn và khả năng điều tiết cảm xúc tốt hơn.)
86/ Cope with stress = Manage emotional pressure; Handle psychological strain	Đối phó với căng thẳng Ví dụ: Supportive friendships help individuals cope with stress more effectively. (Tình bạn hỗ trợ giúp cá nhân đối phó với căng thẳng hiệu quả hơn.)
87/ Relationship volatility = Fluctuating relationship quality; Inconsistent relational dynamics	Biến động trong chất lượng quan hệ Ví dụ: High relationship volatility can diminish the benefits of positive interactions. (Biến động lớn trong quan hệ có thể làm giảm tác động tích cực của những tương tác tốt đẹp.)
88/ Intertwined with physical health = Closely linked to bodily health; Tightly connected with physiology	Gắn liền với sức khỏe thể chất Ví dụ: Emotional connections are often intertwined with physical health outcomes. (Sự kết nối cảm xúc thường gắn liền với kết quả sức khỏe thể chất.)
89/ Prioritize recurring activities = Value regular shared events;	Ưu tiên các hoạt động định kỳ

Schedule ongoing interactions	Ví dụ: Prioritizing recurring activities is key to sustaining long-term friendships. (Ưu tiên các hoạt động định kỳ là yếu tố then chốt để duy trì tình bạn lâu dài.)
90/ Commit to social investment = Devote time to friendships; Engage intentionally in relationships	Cam kết đầu tư vào các mối quan hệ xã hội Ví dụ: Adults need to commit to social investment to foster meaningful friendships. (Người trưởng thành cần cam kết đầu tư xã hội để nuôi dưỡng tình bạn có ý nghĩa.)
91/ Act as emotional anchors = Provide psychological grounding; Serve as stabilizing figures	Làm chỗ dựa tinh thần Ví dụ: Close friends often act as emotional anchors during crises. (Những người bạn thân thiết thường làm chỗ dựa tinh thần trong thời kỳ khủng hoảng.)
92/ Nurture psychological resilience = Foster emotional strength; Enhance adaptive capacity	Nuôi dưỡng sự vững vàng tinh thần Ví dụ: Healthy friendships help nurture psychological resilience in stressful times. (Tình bạn lành mạnh giúp nuôi dưỡng sự vững vàng tinh thần khi căng thẳng.)
93/ Share reciprocal support = Provide mutual help; Engage in two-way emotional care	Chia sẻ sự hỗ trợ lẫn nhau Ví dụ: Strong friendships are grounded in reciprocal support and mutual growth. (Tình bạn bền vững được xây dựng trên sự hỗ trợ lẫn nhau và phát triển cùng nhau.)
94/ emotionally enmeshed relationships = overly intertwined emotional dynamics	mối quan hệ đan xen cảm xúc quá mức Ví dụ: Emotionally enmeshed relationships between parents and children can hinder individual autonomy. (Mối quan hệ đan xen cảm xúc quá mức giữa cha mẹ và con cái có

	thể cản trở sự độc lập cá nhân.)
95/ strained familial bonds = tense/weakened family ties	mối quan hệ gia đình căng thẳng Ví dụ: Urban migration has contributed to increasingly strained familial bonds across generations. (Quá trình đô thị hoá đã làm gia tăng sự căng thẳng trong quan hệ gia đình giữa các thế hệ.)
96/ intergenerational dissonance = conflict or disconnect between age groups	sự bất đồng giữa các thế hệ Ví dụ: Cultural shifts often lead to intergenerational dissonance in values and communication styles. (Những thay đổi văn hoá thường dẫn đến bất đồng giữa các thế hệ về giá trị và cách giao tiếp.)
97/ surface-level intimacy = superficial closeness lacking depth	sự thân mật hời hợt Ví dụ: Social media interactions can foster surface-level intimacy rather than deep emotional connection. (Tương tác trên mạng xã hội có thể tạo ra sự thân mật hời hợt hơn là sự gắn bó sâu sắc về cảm xúc.)
98/ fractured support networks = broken or disrupted systems of emotional support	hệ thống hỗ trợ tinh thần bị gián đoạn Ví dụ: Families affected by displacement often experience fractured support networks. (Những gia đình bị ảnh hưởng bởi việc di dời thường trải qua sự gián đoạn trong hệ thống hỗ trợ tinh thần.)
99/ reciprocal emotional labor = mutual efforts to care emotionally for one another	sự chăm sóc cảm xúc lẫn nhau Ví dụ: Long-term friendships are often sustained through reciprocal emotional labor. (Tình bạn lâu dài thường được duy trì nhờ sự chăm sóc cảm xúc qua lại.)

	Thúc đẩy hiểu biết và hành xử đúng đắn trên nền tảng số trong gia đình Ví dụ: Joint participation on social media can foster digital literacy and trust between parents and teens. (Cùng sử dụng mạng xã hội có thể giúp thúc đẩy hiểu biết số và sự tin tưởng giữa cha mẹ và con cái.)
100/ kinship obligations = duties stemming from familial ties	nghĩa vụ xuất phát từ quan hệ huyết thống Ví dụ: In collectivist societies, kinship obligations may outweigh individual preferences. (Trong các xã hội tập thể, nghĩa vụ gia đình có thể vượt lên trên mong muốn cá nhân.)
101/ emotional withholding = deliberate lack of emotional sharing	việc kìm nén cảm xúc Ví dụ: Emotional withholding in intimate relationships can erode trust over time. (Việc kìm nén cảm xúc trong các mối quan hệ thân mật có thể bào mòn lòng tin theo thời gian.)
102/ latent resentment in relationships = hidden long-term bitterness	sự oán giận tiềm ẩn trong mối quan hệ Ví dụ: Without open communication, latent resentment in relationships can eventually erupt. (Nếu thiếu giao tiếp cởi mở, sự oán giận tiềm ẩn trong các mối quan hệ có thể bùng nổ.)
103/ cross-generational empathy = understanding across age groups	sự đồng cảm giữa các thế hệ Ví dụ: Building cross-generational empathy is essential to family cohesion in aging societies. (Xây dựng sự đồng cảm giữa các thế hệ là điều thiết yếu để giữ gìn sự gắn kết gia đình trong xã hội già hoá.)
104/ boundary-setting in	việc thiết lập ranh giới trong mối quan hệ thân mật

intimate relationships = establishing personal limits in close emotional bonds	Ví dụ: Boundary-setting in intimate relationships is crucial for mutual respect and emotional safety. (Việc thiết lập ranh giới trong các mối quan hệ thân mật là rất quan trọng để duy trì sự tôn trọng lẫn nhau và an toàn cảm xúc.)
105/ slow-burning friendship = friendship that deepens gradually over time	tình bạn phát triển từ từ theo thời gian Ví dụ: Unlike instant connections, slow-burning friendships often form the deepest emotional bonds. (Khác với kết nối nhanh chóng, tình bạn phát triển từ từ thường tạo ra sự gắn bó cảm xúc sâu sắc nhất.)
106/ emotionally ambivalent relationships = relationships where feelings are mixed or conflicting	mối quan hệ cảm xúc lẫn lộn Ví dụ: Emotionally ambivalent relationships often involve both deep care and recurring conflict. (Các mối quan hệ cảm xúc lẫn lộn thường bao gồm cả sự quan tâm sâu sắc lẫn xung đột lặp lại.)
107/ micro-interactions of warmth = small, everyday moments that convey affection	những tương tác nhỏ thể hiện sự ấm áp Ví dụ: Micro-interactions of warmth, such as eye contact or small gestures, significantly shape social bonds. (Những tương tác nhỏ thể hiện sự ấm áp như ánh mắt hay cử chỉ nhỏ có ảnh hưởng lớn đến sự gắn kết xã hội.)
108/ cultivate relational resilience = build emotional strength in relationships	nuôi dưỡng sự kiên cường trong mối quan hệ Ví dụ: Programs that teach children how to manage conflict help cultivate relational resilience from a young age. (Các chương trình dạy trẻ cách xử lý mâu thuẫn giúp nuôi dưỡng sự kiên cường trong mối quan hệ từ sớm.)
109/ assume caregiving roles = take responsibility for looking after others	đảm nhận vai trò chăm sóc người khác Ví dụ: In multigenerational households, older siblings often assume

	caregiving roles for younger children. (Trong các gia đình nhiều thế hệ, anh chị lớn thường đảm nhận vai trò chăm sóc cho các em nhỏ.)
110/ blur private–public boundaries = make the line between personal and public life less clear	xoa nhòa ranh giới giữa đời sống riêng tư và công cộng Ví dụ: Sharing intimate details online tends to blur private–public boundaries in modern relationships. (Việc chia sẻ chi tiết cá nhân trên mạng có xu hướng làm lu mờ ranh giới giữa đời sống riêng tư và công cộng trong các mối quan hệ hiện đại.)
111/ reinforce patriarchal expectations = support traditional male-dominated norms	củng cố kỳ vọng mang tính gia trưởng Ví dụ: Certain family traditions may unintentionally reinforce patriarchal expectations about gender roles. (Một số truyền thống gia đình có thể vô tình củng cố những kỳ vọng mang tính gia trưởng về vai trò giới.)
112/ withdraw emotionally = disengage from emotional expression or intimacy	thu mình cảm xúc, tránh thân mật Ví dụ: Individuals exposed to early trauma often withdraw emotionally in adult relationships. (Những người từng trải qua sang chấn sớm thường thu mình cảm xúc trong các mối quan hệ trưởng thành.)
113/ experience relational fatigue = feel worn out from maintaining emotional ties	cảm thấy mệt mỏi trong việc duy trì mối quan hệ Ví dụ: In high-stress environments, people may experience relational fatigue, even with loved ones. (Trong môi trường căng thẳng, con người có thể cảm thấy kiệt sức khi duy trì các mối quan hệ, kể cả với người thân.)
114/ initiate difficult conversations = start uncomfortable but necessary discussions	chủ động mở lời trong các cuộc trò chuyện khó khăn Ví dụ: Leaders who initiate difficult conversations tend to foster more authentic workplace relationships.

	(Những người lãnh đạo chủ động mở lời trong các cuộc trò chuyện khó khăn thường tạo được mối quan hệ chân thực hơn nơi công sở.)
115/ suppress emotional needs = hide or deny one's own emotional desires	kìm nén nhu cầu cảm xúc Ví dụ: Suppressing emotional needs for the sake of harmony can damage long-term relational health. (Việc kìm nén nhu cầu cảm xúc để giữ hoà khí có thể làm tổn hại sức khỏe mối quan hệ lâu dài.)
116/ express vulnerability = share emotional openness or weakness	thể hiện sự dễ tổn thương Ví dụ: Expressing vulnerability can deepen intimacy and trust in close relationships. (Việc thể hiện sự dễ tổn thương có thể làm sâu sắc thêm sự thân mật và lòng tin trong các mối quan hệ thân thiết.)
117/ repair relational ruptures = mend damage caused in a relationship	sửa chữa những tổn thương trong mối quan hệ Ví dụ: Apologizing sincerely is a powerful way to repair relational ruptures. (Lời xin lỗi chân thành là cách mạnh mẽ để hàn gắn những tổn thương trong mối quan hệ.)
118/ withdraw from social engagement = pull back from interacting with others	rút khỏi các hoạt động xã hội Ví dụ: After the breakup, she gradually withdrew from social engagement and isolated herself. (Sau cuộc chia tay, cô dần rút khỏi các hoạt động xã hội và sống khép kín.)
119/ drift apart over time = slowly lose closeness or contact	dần xa cách theo thời gian Ví dụ: Many childhood friends drift apart over time as their lives head in different directions. (Nhiều người bạn thuở nhỏ dần xa cách khi cuộc sống rẽ sang những hướng khác nhau.)

120/ walk away from conflict = avoid or leave a situation of tension	rời đi khỏi xung đột Ví dụ: Sometimes the healthiest response is to walk away from conflict, not escalate it. (Đôi khi phản ứng lành mạnh nhất là rời đi khỏi xung đột thay vì làm nó căng thẳng hơn.)
121/ lean on someone for support = emotionally depend on someone	dựa vào ai đó để tìm sự an ủi Ví dụ: During her illness, she leaned on her sister for both practical help and emotional support. (Trong thời gian bị bệnh, cô dựa vào chị gái để được hỗ trợ cả vật chất lẫn tinh thần.)
122/ catch up on each other's lives = update each other after time apart	trò chuyện để cập nhật cuộc sống của nhau Ví dụ: Old college friends gathered to catch up on each other's lives after a decade. (Những người bạn đại học cũ tụ họp để kể nhau nghe cuộc sống sau 10 năm xa cách.)
123/ hold space for someone = be emotionally present for someone without judgment	lắng nghe, hiện diện bên ai đó mà không phán xét Ví dụ: Sometimes, all a grieving friend needs is someone to sit beside them and hold space. (Đôi khi, một người đang đau buồn chỉ cần có ai đó bên cạnh mà không cần lời khuyên.)
124/ rekindle a broken bond = restore a damaged or lost connection	hâm nóng lại mối quan hệ từng rạn nứt Ví dụ: After years of silence, they finally rekindled their broken bond through a heartfelt letter. (Sau nhiều năm im lặng, họ đã hâm nóng lại mối quan hệ bằng một bức thư chân thành.)
125/ take someone for granted = undervalue someone's presence	không trân trọng ai đó

or efforts	Ví dụ: He only realized he had taken his parents for granted after moving abroad. (Chỉ đến khi ra nước ngoài, anh mới nhận ra mình đã không trân trọng cha mẹ.)
126/ misread someone's intentions = misunderstand what someone meant	hiểu sai ý định của ai đó Ví dụ: I misread her intentions — she wasn't criticizing me, just offering help. (Tôi đã hiểu sai ý cô ấy — cô không chỉ trích, mà đang muốn giúp.)
127/ set aside differences = put disagreements behind for the sake of harmony	gác lại bất đồng Ví dụ: The siblings set aside their differences to support their father in hospital. (Anh chị em trong nhà gác lại mâu thuẫn để cùng chăm sóc cha trong bệnh viện.)
128/ grow distant unintentionally = become less close without realizing	xa cách mà không nhận ra Ví dụ: We didn't fight — we just grew distant unintentionally over the years. (Chúng tôi không cãi vã gì — chỉ là dần xa cách một cách vô thức theo thời gian.)
129/ shut someone out emotionally = block or exclude someone from emotional intimacy	không mở lòng với ai, đẩy họ ra khỏi thế giới tình cảm của mình Ví dụ: After the breakup, he shut everyone out emotionally — even his closest friends. (Sau chia tay, anh hoàn toàn khép kín, ngay cả với bạn thân.)
130/ bridge the emotional gap = reduce distance in emotional understanding	thu hẹp khoảng cách cảm xúc Ví dụ: Couples therapy helped them bridge the emotional gap that had grown between them. (Liệu pháp đôi đã giúp họ thu hẹp khoảng cách cảm xúc ngày càng

lớn.)

CHỦ ĐỀ: FAMILY & SOCIAL RELATIONSHIPS — GIA ĐÌNH & MỐI QUAN HỆ XÃ HỘI

VÍ DỤ ÁP DỤNG COLLOCATION VÀO ESSAY WRITING

SAMPLE 01

Urban migration has contributed to increasingly **strained familial bonds**, as children move to cities for better opportunities while elderly parents remain in rural areas. Without consistent communication, these **weakened ties** risk **eroding traditional family support systems** that once **ensured intergenerational care**.

Quá trình đô thị hoá đã làm **gia tăng sự căng thẳng trong quan hệ gia đình**, khi con cái chuyển lên thành phố tìm cơ hội tốt hơn trong khi cha mẹ già ở lại nông thôn. Nếu thiếu sự giao tiếp thường xuyên, những **mối gắn kết mong manh** này có nguy cơ làm **suy yếu tinh thần gia đình truyền thống** vốn đảm bảo sự kết nối giữa các thế hệ.

SAMPLE 02

In aging societies, building **cross-generational empathy** is critical for **maintaining family cohesion**. When younger members take the time to understand the struggles of older relatives, they not only **strengthen emotional bonds** but also ensure that cultural wisdom is passed down meaningfully.

Trong xã hội già hoá, việc **xây dựng sự đồng cảm giữa các thế hệ** là yếu tố then chốt để **duy trì sự gắn kết gia đình**. Khi thế hệ trẻ dành thời gian để thấu hiểu những khó khăn của người lớn tuổi, họ không chỉ **củng cố mối liên kết tình cảm** mà còn đảm bảo những giá trị văn hoá được truyền lại một cách có ý nghĩa.

SAMPLE 03

Many childhood friendships eventually **drift apart over time** as individuals pursue different careers and lifestyles. This **gradual distancing** highlights the importance of intentional effort in **sustaining long-term relationships** rather than assuming they will last naturally.

Nhiều tình bạn thuở nhỏ **dần xa cách theo thời gian** khi mỗi người theo đuổi con đường sự nghiệp và lối sống khác nhau. **Sự xa cách dần dần** này cho thấy tầm quan trọng của việc chủ động **duy trì mối quan**

hệ lâu dài thay vì cho rằng chúng sẽ tồn tại một cách tự nhiên.

SAMPLE 04

Couples therapy often helps partners **bridge the emotional gap** that develops after years of **unresolved conflict**. By encouraging vulnerable conversations, such interventions allow individuals to **rebuild trust** and **rediscover emotional intimacy**.

Liệu pháp đôi thường giúp các cặp vợ chồng **thu hẹp khoảng cách cảm xúc** hình thành sau nhiều năm **mâu thuẫn chưa được giải quyết**. Thông qua việc khuyến khích các cuộc trò chuyện cởi mở, những liệu pháp này cho phép các cá nhân **khôi phục lại lòng tin** và **tìm lại sự gắn bó tình cảm**.

NGUỒN THAM KHẢO

- [1] [Relationships: Why we should make the most of our families at Christmas](#)
- [2] [Aspects of love | Family | The Guardian](#)
- [3] [Domestic violence victim-survivors share early warning signs of abuse - ABC News](#)
- [4] [‘Quiet relationships,’ ‘soft launches’ and the rest of Gen Z’s new love language | CNN](#)
- [5] [We are told to ‘love thy neighbour’ – but what if they are awful? | Emma Beddington | The Guardian](#)
- [6] [No friends? It’s worse for your health than being fat](#)
- [7] [Adult friendships are essential to good health. So why don’t we make time for them during the holidays?](#)
- [8] [In good company: Why we need other people to be happy](#)
- [9] [The family that social networks together stays together, study suggests](#)
- [10] [Feeling anti-social? You’re not alone. But here’s why it could hurt your health.](#)
- [11] [First on CNN: Most people feel socially connected as Covid-19 precautions ease, but many still need support, survey finds](#)
- [12] [Strong, steady friendships may be an asset to your physiological health, study shows | CNN](#)

NHẬN CÁC BẢN CÒN LẠI CỦA CHUYÊN ĐỀ COLLOCATIONS TỪ SPRINGBOARD TẠI

[Page Springboard English] [Springboard English - Lớp học nhà Xuân](#)

[Group tài liệu & tự học Springboard Connects] [Springboard Connects | HSG Tỉnh, HSGQG, chuyên Anh lớp 10 | Facebook](#)

[Website Springboard - Vào phần Tài Liệu] [Springboard](#)

